**MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HK II**

**Môn: KHTN Lớp: 6**

**Thời gian làm bài : 90 phút**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì II khi kết thúc nội dung học kỳ II*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *gồm 16 câu, (Nhận biết: 10 câu; Thông hiểu: 6 câu.) mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết: 1,5 điểm; Thông hiểu:1,5 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì II: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa sau học kì II: *75% (7,5 điểm)*

**I. Khung ma trận**

| **Chủ đề** | **MỨC ĐỘ** | **Tổng số câu** | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Đa dạng thế giới sống.(31 tiết)* |   | 3*(0,75)* |  | 3 *(0,75)* |   |   | 1*(1,0)* |   | 1 | 6 | 2,5 |
| *2. Lực trong đời sống. (14t)* |  | 4*(1,0)* | 1*(1,0)* | 1(0,25) | 1*(1,0)* |  |  |  | 2 | 5 | 3,25 |
| *3. Năng lượng. (11t)* | 1/2*(1,0)* | 1(0,25) |  | 1*(0,25)* | 1/2*(1,0)* |  |  |  | 1 | 2 | 2,5 |
| *4. Ngân hà (8t)* | 1/2*(0,5)* | 2(0,5) | 1/2*(0,5)* | 1*(0,25)* |  |  |  |  | 1 | 3 | 1,75 |
| **Số câu** | **1/2 +1/2** | **10** | **1+ 1/2** | **6** | **1+1/2** |  | **1** |  | **5** | **16** | **21** |
| **Điểm số** | **1,5** | **2,5** | **1,5** | **1,5** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | **3,0 điểm** | **2,0 điểm** | **1,0 điểm** | **10,0 điểm** | **10 điểm** |

**II. Bản đặc tả**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | **Câu hỏi** |
| **TN** | **TL** | **TN** | **TL** |
| **1. Đa dạng thế giới sống** |
| - Đa dạng nguyên sinh vật: Sự đa dạng nguyên sinh vật. Một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. - Đa dạng nấm: Sự đa dạng nấm. Vai trò của nấm. Một số bệnh do nấm gây ra.- Đa dạng thực vật: Sự đa dạng. Thực hành-Đa dạng động vật: Sự đa dạng. Thực hành.- Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên. - Bảo vệ đa dạng sinh học- Tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. | Nhận biết  | - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. | 1 |  | C1 |  |
| - Nêu được một số bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số tác hại của động vật trong đời sống.  | 1 |  | C2 |  |
| - Nêu được vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên và trong thực tiễn (làm thuốc, làm thức ăn, chỗ ở, bảo vệ môi trường, … | 1 |  | C3 |  |
| Thông hiểu  | - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  |  |  |  |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật. |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra.  |  |  |  |  |
| - Nhận biết được một số đại diện nấm thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (nấm đơn bào, đa bào. Một số đại diện phổ biến: nấm đảm, nấm túi, ...). Dựa vào hình thái, trình bày được sự đa dạng của nấm. | 1 |  | C6 |  |
| - Trình bày được vai trò của nấm trong tự nhiên và trong thực tiễn (nấm được trồng làm thức ăn, dùng làm thuốc,...). |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nấm gây ra. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, hình ảnh, mẫu vật, phân biệt được các nhóm thực vật: Thực vật không có mạch (Rêu); Thực vật có mạch, không có hạt (Dương xỉ); Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần); Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín). |  |  |  |  |
| - Trình bày được vai trò của thực vật trong đời sống và trong tự nhiên: làm thực phẩm, đồ dùng, bảo vệ môi trường (trồng và bảo vệ cây xanh trong thành phố, trồng cây gây rừng, ...).  | 1 |  | C4 |  |
| - Phân biệt được hai nhóm động vật không xương sống và có xương sống. Lấy được ví dụ minh hoạ. | 1 |  | C5 |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật không xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Ruột khoang, Giun; Thân mềm, Chân khớp). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được các nhóm động vật có xương sống dựa vào quan sát hình ảnh hình thái (hoặc mẫu vật, mô hình) của chúng (Cá, Lưỡng cư, Bò sát, Chim, Thú). Gọi được tên một số con vật điển hình. |  |  |  |  |
| Vận dụng | -Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| -Thông qua thực hành, quan sát và vẽ được hình nấm (quan sát bằng mắt thường hoặc kính lúp). |  |  |  |  |
| -Quan sát hình ảnh, mẫu vật thực vật và phân chia được thành các nhóm thực vật theo các tiêu chí phân loại đã học. |  |  |  |  |
| -Thực hành quan sát (hoặc chụp ảnh) và kể được tên một số động vật quan sát được ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Giải thích được vì sao cần bảo vệ đa dạng sinh học. |  |  |  |  |
| Vận dụng cao  | Vận dụng được hiểu biết về nấm vào giải thích một số hiện tượng trong đời sống như kĩ thuật trồng nấm, nấm ăn được, nấm độc, ... |  |  |  |  |
| - Thực hiện được một số phương pháp tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên: quan sát bằng mắt thường, kính lúp, ống nhòm; ghi chép, đo đếm, nhận xét và rút ra kết luận. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được vai trò của sinh vật trong tự nhiên (Ví dụ, cây bóng mát, điều hòa khí hậu, làm sạch môi trường, làm thức ăn cho động vật, ...). |  |  |  |  |
| - Sử dụng được khoá lưỡng phân để phân loại một số nhóm sinh vật. |  | 1 |  | C21 |
| - Quan sát và phân biệt được một số nhóm thực vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| - Chụp ảnh và làm được bộ sưu tập ảnh về các nhóm sinh vật (thực vật, động vật có xương sống, động vật không xương sống). |  |  |  |  |
| - Làm và trình bày được báo cáo đơn giản về kết quả tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên. |  |  |  |  |
| **2. Lực trong đời sống** |  |  | **2. Lực trong đời sống**  |
| – Lực và tác dụng của lực- Lực ma sát– Lực cản của nước– Khối lượng và trọng lượng– Biến dạng của lò xo | Nhận biết  | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được dụng cụ đo lục là lực kế. | 1 |  | C9 |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động, thay đổi tốc độ, làm biến dạng vật  | 1 |  | C10 |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được ba loại lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về sự xuất hiện của lực ma sát nghỉ, ma sát trượt, ma sát lăn. | 1 |  | C7 |  |
| - Lấy được ví dụ vật chịu tác dụng của lực cản khi chuyển động trong môi trường (nước hoặc không khí). |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về khối lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm lực hấp dẫn. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm trọng lượng. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được khi nào lực đàn hồi xuất hiện. | 1 |  | C11 |  |
| - Lấy được một số ví dụ về vật có khả năng đàn hồi tốt, kém.  |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi. |  |  |  |  |
| Thông hiểu  | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| – Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực; lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. |  | 1 |  | C17 |
| Chỉ ra được nguyên nhân gây ra lực ma sát. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm về lực ma sát trượt (ma sát lăn, ma sát nghỉ). Cho ví dụ. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được lực ma sát nghỉ, lực ma sát trượt, lực ma sát lăn. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được chiều của lực cản tác dụng lên vật chuyển động trong môi trường. | 1 |  | C13 |  |
| - Đọc và giải thích được số chỉ về trọng lượng, khối lượng ghi trên các nhãn hiệu của sản phẩm tên thị trường. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng thực tế liên quan đến lực hấp dẫn, trọng lực |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được phương, chiều của lực đàn hồi khi vật chịu lực tác dụng. |  |  |  |  |
| - Chứng tỏ được độ giãn của lò xo treo thẳng đứng tỉ lệ với khối lượng của vật treo. |  |  |  |  |
| Vận dụng | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  | 1/2 |  | C19 |
| Chỉ ra được tác dụng cản trở hay tác dụng thúc đẩy chuyển động của lực ma sát nghỉ (trượt, lăn) trong trường hợp thực tế. |  |  |  |  |
| **-** Lấy được ví dụ về một số ảnh hưởng của lực ma sát trong an toàn giao thông đường bộ. |  |  |  |  |
| Lấy được ví dụ thực tế và giải thích được khi vật chuyển động trong môi trường nào thì vật chịu tác dụng của lực cản môi trường đó. |  |  |  |  |
| Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại  |  | 1/2 |  | C19 |
| Giải thích được một số hiện tượng thực tế về: nguyên nhân biến dạng của vật rắn; lò xo mất khả năng trở lại hình dạng ban đầu; ứng dụng của lực đàn hồi trong kĩ thuật. |  |  |  |  |
| **3. Năng lượng** |  |  | **3. Năng lượng**  |
| – Khái niệm về năng lượng.– Một số dạng năng lượng– Sự chuyển hoá năng lượng– Năng lượng hao phí– Năng lượng tái tạo– Tiết kiệm năng lượng. | Nhận biết  | - Chỉ ra được một số hiện tượng trong tự nhiên hay một số ứng dụng khoa học kĩ thuật thể hiện năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số nhiên liệu thường dùng trong thực tế. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số loại năng lượng. |  | 1/2 |  | C18.1 |
| - Chỉ ra được một số ví dụ trong thực tế về sự truyền năng lượng giữa các vật. |  |  |  |  |
| - Phát biểu được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng. |  |  |  |  |
| - Nêu được sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được một số ví dụ về sử dụng năng lượng tái tạo thường dùng trong thực tế. | 1 |  | C16 |  |
| Thông hiểu | - Nêu được nhiên liệu là vật liệugiải phóng năng lượng, tạo ra nhiệt và ánh sáng khi bị đốt cháy. Lấy được ví dụ minh họa. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được các dạng năng lượng. |  |  |  |  |
| - Chứng minh được năng lượng đặc trưng cho khả năng tác dụng lực. |  |  |  |  |
| - Nêu được định luật bảo toàn năng lượng và lấy được ví dụ minh hoạ. |  |  |  |  |
| **-** Giải thích được các hiện tượng trong thực tế có sự chuyển hóa năng lượng chuyển từ dạng này sang dạng khác, từ vật này sang vật khác. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ sự truyền năng lượng từ vật này sang vật khác từ dạng này sang dạng khác thì năng lượng không được bảo toàn mà xuất hiện một năng lượng hao phí trong quá trình truyền và biến đổi. Lấy được ví dụ thực tế. | 1 |  | C14 |  |
| Vận dụng | - Giải thích được một số vật liệu trong thực tế có khả năng giải phóng năng lượng lớn, nhỏ. |  |  |  |  |
| - So sánh và phân tích được vật có năng lượng lớn sẽ có khả năng sinh ra lực tác dụng mạnh lên vật khác. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng để giải thích một số hiện tượng trong tự nhiên và ứng dụng của định luật trong khoa học kĩ thuật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ thực tế về ứng dụng trong kĩ thuật về sự truyền nhiệt và giải thích được. |  |  |  |  |
| - Đề xuất biện pháp và vận dụng thực tế việc sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. |  | 1/2 |  | C18.2 |
| **4. Trái đất và bầu trời** |
| – Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trời.– Chuyển động nhìn thấy của Mặt Trăng.– Hệ Mặt Trời– Ngân Hà | Nhận biết  | - Mô tả được quy luật chuyển động của Mặt Trời hằng ngày quan sát thấy. |  | 1/2 |  | C20.1 |
| - Nêu được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. | 1 |  | C15 |  |
| - Nêu được Mặt Trời và sao là các thiên thể phát sáng; Mặt Trăng, các hành tinh và sao chổi phản xạ ánh sáng Mặt Trời. |  |  |  |  |
| - Nêu được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. | 1 |  | C8 |  |
| Thông hiểu  | - Giải thích được quy luật chuyển động mọc, lặn của Mặt Trời. |  | 1/2 |  | C20.2 |
| - Giải thích được các pha của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. | 1 |  | C12 |  |
| - Mô tả được sơ lược cấu trúc của hệ Mặt Trời, nêu được các hành tinh cách Mặt Trời các khoảng cách khác nhau và có chu kì quay khác nhau. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hình ảnh quan sát thấy về sao chổi. |  |  |  |  |
| - Giải thích được hệ Mặt Trời là một phần nhỏ của Ngân Hà. |  |  |  |  |
| Vận dụng  | - Thiết kế mô hình thực tế bằng vẽ hình, phần mền thông dụng để giải thích được một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng trong Tuần Trăng. |  |  |  |  |

**III. Đề kiểm tra**

**Phần I: Trắc nghiệm. (4,0 điểm)**

***Khoanh tròn vào chữ cái trước câu trả lời đúng nhất****.*

**Câu 1.** Muỗi Anophen là vật chủ trung gian truyền bệnh gì cho người?

1. Bệnh dịch tả. B. Bệnh sốt rét.

C. Bệnh ngủ li bì. D. Bệnh viêm đường hô hấp.

**Câu 2.** Con hà bám dưới mạn tàu thuyền gây

A. ô nhiễm nguồn nước.                 B. hại cho tôm cá.

C. bệnh truyền nhiễm.           D. hư hỏng tàu thuyền.

**Câu 3.** Vai trò của đa dạng sinh học trong tự nhiên là

A. Cung cấp lương thực, thực phẩm.

B. Cung cấp gỗ để làm nhà cửa.

C. Giúp duy trì và ổn định sự sống trên trái đất.

D. Phục vụ nhu cầu tham quan, du lịch cho con người.

**Câu 4.** **Thực vật góp phần làm giảm ô nhiễm môi trường bằng cách**

A. giảm bụi và khí độc, tăng hàm lượng CO2.

B. giảm bụi và khí độc, cân bằng hàm lượng CO2 và O2

C. giảm bụi và khí độc, giảm hàm lượng O2.

D. giảm bụi và sinh vật gây bệnh, tăng hàm lượng CO2

**Câu 5.** Đặc điểm cơ bản nhất để phân biệt động vật có xương sống và động vật không xương sống là?

A. Có xương sống B. Hình thái đa dạng C. Kích thước cơ thể D. Sống lâu.

**Câu 6.** Loại nấm nào dưới đây là nấm đơn bào?

A. Nấm hương B. Nấm mỡ C. Nấm linh chi D. Nấm men

**Câu 7.** Lực ma sát xuất hiện giữa đế giày, dép với mặt đường làm mòn đế giày, dép là

A. lực ma sát trượt. B. lực ma sát nghỉ.

C. lực ma sát lăn. D. cả ma sát nghỉ và ma sát lăn.

**Câu 8.** Hệ Mặt Trời gồm mấy hành tinh?

A. 7 B. 8 C. 10 D. 9

**Câu 9.** Muốn đo lực ta dùng dụng cụ:

A. Cân  B. Bình chia độ   C. Thước D. Lực kế

**Câu 10.** Quả bóng đang bay tới cầu gôn thì bị thủ môn bắt được. Lực của người thủ môn đã làm quả bóng bị:

A. Biến dạng. B. Thay đổi chuyển động.

C. Dừng lại. D. Biến dạng và thay đổi chuyển động.

**Câu 11.** Lực nào trong các lực dưới đây không phải là lực đàn hồi?

A. Lực mà lò xo bút bi tác dụng vào ngòi bút.

B. Lực nâng tác dụng vào cánh máy bay khi máy bay chuyển động.

C. Lực của giảm xóc xe máy tác dụng vào khung xe máy.

D. Lực của quả bóng tác dụng vào tường khi quả bóng va chạm với tường.

**Câu 12.**Ta nhìn thấy các hình dạng khác nhau của Mặt Trăng vì:

A. Ở mặt đất, ta thấy các phần khác nhau của Mặt Trăng được chiếu sáng bởi Mặt Trời.
 B. Mặt Trăng thay đổi độ sáng liên tục.
 C. Trái Đất quay quanh trục của nó liên tục.
 D. Mặt Trăng thay đổi hình dạng liên tục.

**Câu 13**. Gió tác dụng vào buồm một lực có:

A. phương vuông góc với mạn thuyền, chiều từ dưới lên.

B. phương song song với mạn thuyền, ngược chiều với chiều chuyển động của thuyền.

C. phương vuông góc với mạn thuyền, chiều từ trên xuống.

D. phương song song với mạn thuyền, cùng chiều với chiều chuyển động của thuyền.

**Câu 14.** Một ô tô đang chạy thì đột ngột tắt máy, xe chạy thêm một đoạn rồi mới dừng hẳn là do

A. thế năng xe luôn giảm dần

B. động năng xe luôn giảm dần

C. động năng xe đã chuyển hóa thành thế năng.

D. động năng xe đã chuyển hóa thành dạng năng lượng khác do ma sát

**Câu 15.** Chúng ta nhìn thấy Trăng tròn khi

A. Toàn bộ phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

B. Một nửa phần được chiếu sáng của Mặt Trăng hướng về Trái Đất.

C. Toàn bộ Mặt Trăng được Mặt Trời chiếu sáng.

D. Mặt Trăng ở khoảng giữa Trái Đất và Mặt Trời.

**Câu 16.** Dụng cụ nào sau đây hoạt động bằng năng lượng lấy từ nguồn năng lượng tái tạo?

A. Xe máy.                B. Ô tô.           C. Bóng điện.                    D. Đèn dầu.

**Phần II. Tự luận (6,0 điểm)**

**Câu 17.** *(1,0 điểm)*. Lấy ví dụ về lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc?

**Câu 18.** *(2,0 điểm).*

1. Em hãy kể tên một số dạng năng lượng mà em biết?

2. Hãy đề xuất các biện pháp sử dụng nguồn năng lượng tiết kiệm, hiệu quả?

**Câu 19.** *(1,0 điểm).*Biểu diễn trọng lưc tác dụng vào một vật có khối lượng 3kg. (Tỷ xích 1cm ứng với 10N).

**Câu 20.** *(1,0 điểm)*

1. Em hãy mô tả sự chuyển động của mặt trời hằng ngày trên bầu trời.

2. Theo em, tại sao hằng ngày người sinh sống ở Hà Nội sẽ quan sát thấy mặt trời mọc trước so với Điện Biên?

**Câu 21.** *( 1,0 điểm).*

Trong buổi thực hành tìm hiểu sinh vật ngoài thiên nhiên, nhóm của Hồng đã sưu tầm được một số động vật sau: Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, nhện, tôm, cua, châu chấu, muỗi, rết, giun đất. Bằng kiến thức đã học về khóa lưỡng phân, em hãy giúp Hồng phân chia chúng thành các nhóm cho phù hợp?

***……………….. Hết ………………***

**IV. Đáp án và biểu điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Hướng dẫn chấm** | **Điểm** |
| **Phần I: Trắc nghiệm (4,0 điểm)** |
|  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **Đáp án** | B | D | C | B | A | D | A | B |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **Đáp án** | D | D | B | A | D | D | A | C |

 | Mỗi câu trả lời đúng được 0,25 điểm  |
| **Phần II: Tự luận (6,0 điểm)** |
| **Câu 17** | - Ví dụ về lực tiếp xúc: Một học sinh dùng tay kéo chiếc bàn, lực kéo làm chiếc bàn di chuyển.- Ví dụ về lực không tiếp xúc: Lực hút của nam châm tác dụng lên miếng sắt đặt gần nó. | 0,50,5 |
| **Câu 18** | 1. Các dạng năng lượng: quang năng, hóa năng, điện năng, nhiệt năng, cơ năng, năng lượng hạt nhân… | 1,0 |
| 2. Các biện pháp tiết kiệm năng lượng ( có thể ): - Tắt các thiết bị điện khi không sử dụng.- Tăng cường khai thác và sử dụng nguồn năng lượng tái tạo nhằm hạn chế khai thác và tiết kiệm nguồn năng lượng không tái tạo | 1,0 |
| **Câu 19**  | Theo bài ra: m = 3kg.Độ lớn của trọng lực tác dụng lên vật là Áp dụng công thức P =10m = 10.3=30 (N)Biểu diễn lực: | 0,50,5 |
| **Câu 20** | 1. Hằng ngày, mặt trời mọc ở hướng đông và chuyển động trên bầu trời về hướng tây rồi lặn. | 0,5 |
| 2. Do Hà Nội ở phía Đông so với Điện Biên và trái đất tự quay quanh trục của nó theo chiều từ tây sang đông. | 0,5 |
| **Câu 21** | HS phân chia được 2 nhóm động vật bằng sơ đồ khóa lưỡng phân: - Động vật có cánh: Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi.- Động vật không có cánh: Nhện, tôm, cua, rết, giun đất.Chuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi, nhện, rết, giun đất, tôm, cuaKhông cánhKhông cánhnhện, rết, giun đất, tôm, cuaKhông châncó chânChuồn chuồn, ong, ruồi nhà, châu chấu, muỗi.2 cánh4 cánh…………………………………………*(HS sắp xếp đúng đến từng loài thì cho điểm tối đa, nếu sai 1 loài ở mỗi nhóm trừ 0,125 điểm)* | 0,50,5 |

**………………….. Hết ………………**